

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2020/QH14

DỰ THẢO
Tháng 4.2020

LUẬT

DÂN SỐ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Dân số.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, chất lượng dân số về thể chất và điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số.

2. Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến dân số tại Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dân số* là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng kinh tế - xã hội hoặc một đơn vị hành chính.

2. *Quy mô dân số* là tổng số người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng kinh tế - xã hội hoặc một đơn vị hành chính tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

3. *Mức sinh* là tình trạng sinh sản thực tế của dân số trong một thời gian nhất định, thường là một năm.

4. *Mức sinh thay thế* là mức sinh mà trung bình một phụ nữ trong toàn bộ cuộc đời sinh đẻ của mình sinh đủ số con gái để thay thế mình thực hiện chức năng sinh đẻ, duy trì nòi giống hoặc là mức sinh tính bình quân trong toàn xã hội thì mỗi cặp vợ chồng có hai con.

5. *Kế hoạch hoá gia đình* là việc Nhà nước, xã hội, gia đình thực hiện các biện pháp, chính sách để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện quyết định có trách nhiệm để có được số con, thời gian sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp, nhằm bảo vệ sức khỏe, nuôi dạy con tốt, tương thích với điều kiện sống của gia đình.

6. *Sức khoẻ sinh sản* là sự thể hiện các trạng thái về thể chất, tinh thần và xã hội liên quan đến hoạt động và chức năng sinh sản của mỗi người.

7. *Sức khoẻ tình dục* là sự thể hiện các trạng thái về thể chất, tình cảm, tinh thần và quan hệ xã hội liên quan đến tình dục.

8. *Phương tiện tránh thai* là thuốc, hóa chất, trang thiết bị y tế được sử dụng với mục đích ngăn chặn sự thụ thai.

9. *Tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai* là hình thức phân phối trung gian giữa cung cấp miễn phí và thị trường, thúc đẩy sự chuyển đổi hành vi của khách hàng từ sử dụng phương tiện tránh thai miễn phí sang sử dụng phương tiện tránh thai thương mại để phòng, tránh mang thai ngoài ý muốn, phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường sinh sản, HIV/AIDS, nhằm thực hiện mục tiêu, chính sách về dân số.

10. *Cơ cấu dân số* là sự phân chia tổng số dân của một quốc gia, khu vực, vùng kinh tế - xã hội hoặc một đơn vị hành chính thành các nhóm theo giới tính, độ tuổi, dân tộc và các đặc trưng khác.

11. *Cơ cấu dân số vàng* là cơ cấu dân số mà số người từ 15 tuổi đến 64 tuổi chiếm ít nhất hai phần ba tổng dân số.

12. *Tỷ số giới tính khi sinh* là số trẻ trai so với 100 trẻ gái trong tổng số trẻ sinh ra sống trong một khoảng thời gian xác định (thường là một năm) của quốc gia, đơn vị hành chính cấp tỉnh.

13. *Cân bằng giới tính khi sinh* là khi số trẻ trai, trẻ gái được sinh ra còn sống theo quy luật tự nhiên nằm trong khoảng từ 103 - 107 trẻ trai so với 100 trẻ gái.

14. *Lựa chọn giới tính thai nhi* là việc can thiệp của con người để có được giới tính thai nhi theo ý muốn.

15. *Già hóa dân số* là khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ từ 10% đến dưới 20% hoặc khi số người từ 65 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ từ 7% đến dưới 14% trong tổng dân số.

16. *Cơ cấu dân số già* là khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ từ 20% trở lên trong tổng dân số hoặc khi số người từ 65 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ từ 14% trở lên trong tổng dân số.

17. *Phân bố dân số* là sự phân chia dân số theo khu vực, vùng kinh tế - xã hội hoặc đơn vị hành chính.

18. *Di cư* là sự thay đổi nơi cư trú của con người từ đơn vị hành chính này đến cư trú ở đơn vị hành chính khác hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ này đến quốc gia, vùng lãnh thổ khác trong khoảng thời gian xác định.

19. *Chất lượng dân số* là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số.

20. *Tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân* là việc cung cấp thông tin, hướng dẫn chăm sóc sức khỏe, kiểm tra, đánh giá tình trạng sức khỏe cho nam, nữ trước khi kết hôn, góp phần bảo đảm hôn nhân bền vững, nâng cao chất lượng giống nòi.

21. *Tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị bệnh, tật trước sinh và sơ sinh* là việc cung cấp thông tin, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình trạng sức khỏe nhằm phát hiện các bất thường, dị tật, bệnh tật để điều trị trước sinh cho phụ nữ mang thai hoặc trẻ sơ sinh.

22. *Phòng ngừa và điều trị vô sinh* là việc tư vấn và sử dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và điều trị vô sinh cho các cặp vợ chồng, cá nhân.

23. *Công tác dân số* là việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động có liên quan đến quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, chất lượng dân số và lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển.

24. *Dịch vụ dân số* là việc cung cấp thông tin, giáo dục, truyền thông, tư vấn về dân số, các biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

25. *Lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển* là việc đưa các yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của quốc gia, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, ngành, địa phương và tổ chức thực hiện.

26. *Dân số và phát triển* là mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, tài nguyên, môi trường, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, chất lượng cuộc sống của cá nhân, gia đình và toàn xã hội.

2. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình trong chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.

3. Kết hợp giữa quyền và lợi ích của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội; trong việc thực hiện duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dân số

1. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, tỉnh, thành phố, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở vùng, tỉnh, thành phố, đối tượng đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ hai con ở vùng, tỉnh, thành phố, đối tượng có mức sinh thấp.

2. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc có rất ít người. Giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho người dân tộc thiểu số rất ít người, người các dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người có công với cách mạng, người khuyết tật thực hiện chính sách dân số.

3. Hỗ trợ người dân sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thực hiện chính sách dân số. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng; người dân tái định cư được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản tại nơi ở mới, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự, phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương tiếp nhận tái định cư.

4. Khuyến khích nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán trước sinh; cha, mẹ hoặc thành viên khác trong gia đình chủ động, tự nguyện cho trẻ sơ sinh tham gia các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị các bệnh bẩm sinh; ngân sách nhà nước hỗ trợ ưu tiên cho một số đối tượng chính sách để thực hiện nâng cao chất lượng dân số.

5. Hỗ trợ, nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, cộng đồng và xã hội để thực hiện bình đẳng giới, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên.
6. Tạo việc làm, tạo điều kiện làm việc về phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất cho người cao tuổi đáp ứng về sức khỏe, khả năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và có nhu cầu làm việc.
7. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hợp tác và đóng góp về tài chính, kỹ thuật để thực hiện công tác dân số, tham gia các hoạt động về dân số; tham gia cung cấp các dịch vụ về dân số.
8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia cung cấp dịch vụ dân số được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật về xã hội hóa.
9. Đầu tư nguồn lực đáp ứng yêu cầu công tác dân số; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.
10. Khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách, pháp luật về dân số.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân về dân số

1. Công dân có các quyền sau đây:
 - a) Được cung cấp thông tin, giáo dục, truyền thông về dân số;
 - b) Được cung cấp các dịch vụ dân số có chất lượng, thuận tiện, an toàn và được giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật;
 - c) Được lựa chọn các biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số phù hợp với sức khỏe và điều kiện sống của gia đình;
 - d) Được thực hiện các quyền khác có liên quan về dân số theo quy định của pháp luật.
2. Công dân có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Cùng với Nhà nước và xã hội trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình, duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.
 - b) Thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao thể chất, trí tuệ, tinh thần của bản thân và các thành viên trong gia đình;
 - c) Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng trong việc điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, nâng cao chất lượng dân số;
 - d) Thực hiện các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến dân số.

Điều 6. Ngày Dân số Việt Nam

1. Ngày Dân số Việt Nam là ngày 26 tháng 12 hằng năm.
2. Ngày Dân số Việt Nam được tổ chức nhằm đẩy mạnh việc thông tin, giáo dục, truyền thông trong nhân dân về thực hiện công tác dân số; kết hợp cung cấp dịch vụ dân số an toàn, chất lượng, đa dạng, thuận tiện, phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cá nhân, gia đình và toàn xã hội.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin trái với chính sách, pháp luật về dân số, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc; cản trở việc thông tin, giáo dục, truyền thông, vận động và thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.
2. Tuyên truyền, phổ biến, tư vấn phương pháp và cung cấp dịch vụ để có được giới tính thai nhi theo ý muốn.
3. Lựa chọn giới tính thai nhi, loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính dưới mọi hình thức.
4. Chẩn đoán, xác định và cung cấp thông tin về giới tính thai nhi, trừ trường hợp khám, chẩn đoán, điều trị các bệnh có liên quan đến giới tính.
5. Kỳ thị, phân biệt đối xử đối với con trai, con gái trong gia đình và dòng tộc; xúc phạm danh dự, nhân phẩm người sinh con một bề là gái hoặc trai.
6. Ép buộc, xúi giục người khác lựa chọn giới tính thai nhi, phá thai vì giới tính của thai nhi.
7. Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, quảng cáo, nhập khẩu, cung cấp, lưu hành dụng cụ, phương tiện, các sản phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, lựa chọn giới tính trước khi sinh.
8. Cung cấp dịch vụ, phương tiện, tư vấn, hướng dẫn phá thai không đúng quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.
9. Cản trở hoặc cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
10. Mua, bán phương tiện tránh thai miễn phí.
11. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai giả, không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, quá hạn sử dụng, chưa được phép lưu hành.

Chương II

QUY MÔ DÂN SỐ

Điều 8. Điều chỉnh quy mô dân số

1. Điều chỉnh quy mô dân số bao gồm điều chỉnh mức sinh và phân bố dân số.
2. Việc điều chỉnh mức sinh được thực hiện khi có sự tăng hoặc giảm bất hợp lý về mức sinh tại các vùng, tỉnh, thành phố hay tại các vùng, tỉnh, thành phố chưa đạt mức sinh thay thế thông qua các chương trình, dự án về kế hoạch hóa gia đình, giảm vô sinh và đáp ứng nhu cầu về tránh thai.
3. Việc điều chỉnh mức sinh phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a) Phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài nguyên, môi trường của đất nước trong từng thời kỳ;
 - b) Giảm sinh ở những vùng, tỉnh, thành phố có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế; duy trì kết quả đạt được ở những vùng, tỉnh, thành phố đạt mức sinh thay thế; sinh đủ hai con ở vùng, tỉnh, thành phố có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế. Tập trung thực hiện vào địa bàn có mức sinh cao hoặc thấp hơn mức sinh thay thế;
 - c) Có giải pháp phù hợp để bảo đảm việc phát triển bền vững các dân tộc thiểu số rất ít người.
4. Các biện pháp ưu tiên để điều chỉnh mức sinh:

- a) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, vận động, hướng dẫn, tư vấn về dân số; cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình thông qua các chương trình, dự án, kế hoạch, hình thức phù hợp với tình hình, đặc điểm về mức sinh của từng khu vực, tỉnh, thành phố;
 - b) Xây dựng, thực hiện quy chế của cơ quan, điều lệ của tổ chức; quy ước, hương ước của cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật để vận động mỗi cặp vợ chồng, cá nhân nên có hai con;
 - c) Triển khai, lồng ghép các giải pháp để đạt được mức sinh thay thế thông qua các chiến lược, chính sách, chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.
5. Chính phủ, các bộ, ngành, chính quyền địa phương cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp điều chỉnh mức sinh thay thế.
6. Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tiêu chí để xác định địa bàn có mức sinh thấp hoặc mức sinh cao.

Điều 9. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

1. Biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình bao gồm:
 - a) Tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ cặp vợ chồng, cá nhân trong việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng thực hiện kế hoạch hóa gia đình;
 - b) Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình an toàn, chất lượng, đa dạng, thuận tiện và phù hợp, dễ tiếp cận với đối tượng sử dụng.
2. Nam, nữ đã sinh đủ hai con khi thực hiện kỹ thuật y tế để kế hoạch hóa gia đình được bảo hiểm y tế chi trả chi phí thực hiện kỹ thuật kế hoạch hóa gia đình đối với người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.
3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện thực hiện các chương trình, dự án về kế hoạch hóa gia đình; ưu tiên đối tượng chính sách, vùng có mức sinh cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.

Điều 10. Quyền, nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình

PA1:

1. Quyền của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân không tách rời nghĩa vụ trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình.
2. Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền:
 - a) Quyết định tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm về thời gian sinh con, số con, khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với độ tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và cùng Nhà nước thực hiện duy trì mức sinh thay thế;
 - b) Bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản.
3. Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có trách nhiệm thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến kế hoạch hóa gia đình.

PA2:

1. Quyết định tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm về thời gian sinh con, khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với độ tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và nuôi dạy con tốt.
2. Bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến kế hoạch hóa gia đình.
3. Sinh một hoặc hai con, trừ trường hợp sau đây:
 - a) Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu cả hai hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - b) Cặp vợ chồng sinh lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên;
 - c) Cặp vợ chồng đã có một con đẻ, sinh lần thứ hai mà sinh hai con trở lên;
 - d) Cặp vợ chồng sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi;
 - đ) Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận;
 - e) Cặp vợ chồng đã có con riêng (con đẻ): Sinh một con hoặc hai con, nếu một trong hai người đã có con riêng (con đẻ). Sinh một con hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh, nếu cả hai người đã có con riêng (con đẻ); quy định này không áp dụng cho trường hợp hai người đã từng có hai con chung trở lên và các con hiện đang còn sống;
 - g) Phụ nữ chưa kết hôn sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, định kỳ 5 năm, công bố tên dân tộc có số dân dưới 10.000 người, tên dân tộc có tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết (dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân).
5. Bộ Y tế ban hành danh mục dị tật, bệnh hiểm nghèo để xác định đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật này.

Điều 11. Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

1. Các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình bao gồm:
 - a) Tư vấn về kế hoạch hóa gia đình;
 - b) Cung cấp phương tiện tránh thai dưới các hình thức miễn phí, tiếp thị xã hội và kinh doanh;
 - c) Cung cấp dịch vụ chuyên môn kỹ thuật về tránh thai lâm sàng, phi lâm sàng và các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình khác.
2. Yêu cầu đối với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình
 - a) An toàn, chất lượng, đa dạng, thuận tiện, phù hợp, dễ tiếp cận.
 - b) Tuân thủ các hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật của Bộ Y tế.
3. Cơ sở, cá nhân cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Cơ sở cung cấp dịch vụ chuyên môn kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng về kế hoạch hóa gia đình phải thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

- b) Cơ sở, cá nhân cung cấp dịch vụ phi lâm sàng về kế hoạch hóa gia đình bao gồm viên uống tránh thai, bao cao su và các dịch vụ phi lâm sàng khác phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;
- c) Cơ sở cung cấp phương tiện tránh thai phải đáp ứng điều kiện về nhân lực; đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật thương mại; đáp ứng các quy định liên quan đến pháp luật về dược và trang thiết bị y tế và quy định của pháp luật về kinh doanh, thương mại.
- d) Cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn về kế hoạch hóa gia đình phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Bộ Y tế.
- đ) Người cung cấp dịch vụ phi lâm sàng về kế hoạch hóa gia đình bao gồm viên uống tránh thai, bao cao su và các dịch vụ phi lâm sàng khác phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ.
4. Tổ chức, cá nhân cung cấp phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình có trách nhiệm bảo đảm chất lượng phương tiện, dịch vụ, kỹ thuật an toàn, thuận tiện; theo dõi, xử trí các tác dụng phụ, tai biến cho người sử dụng (nếu có) và thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
5. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định đối tượng được cấp miễn phí phương tiện tránh thai; danh mục phương tiện tránh thai được cấp miễn phí hoặc tiếp thị xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

Điều 12. Quản lý chất lượng phương tiện tránh thai

1. Quản lý chất lượng phương tiện tránh thai theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quản lý trang thiết bị y tế.
2. Sản phẩm, hàng hóa có nhiều công dụng, trong đó có công dụng tránh thai được quản lý chất lượng như phương tiện tránh thai.
3. Việc quản lý chất lượng phương tiện tránh thai theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phương tiện tránh thai; công khai các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng.
5. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ đăng ký lưu hành phương tiện tránh thai.

Điều 13. Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số

1. Hỗ trợ vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số có số dân dưới 10.000 người bằng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, lao động việc làm, đáp ứng cơ bản nhu cầu dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số.
2. Ưu tiên dành ngân sách và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để nâng cao chất lượng dân số đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt dân tộc thiểu số có số dân dưới 10.000 người.
3. Chính phủ quy định chi tiết Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Chương III

CƠ CẤU DÂN SỐ

Điều 14. Điều chỉnh cơ cấu dân số

1. Việc điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề và các đặc trưng khác; bảo đảm việc phát triển bền vững các dân tộc thiểu số.
2. Việc điều chỉnh cơ cấu dân số phải đảm bảo khắc phục sự bất hợp lý, tận dụng được lợi thế của cơ cấu dân số và thích ứng với sự thay đổi của cơ cấu dân số.
3. Các biện pháp điều chỉnh cơ cấu dân số:
 - a) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến, vận động để người dân hưởng ứng các chính sách của Nhà nước về điều chỉnh và phát huy lợi thế của cơ cấu dân số và thích ứng với sự thay đổi của cơ cấu dân số.
 - b) Nhà nước triển khai các chiến lược, chính sách, chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với định hướng điều chỉnh cơ cấu dân số.

Điều 15. Bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý

1. Biện pháp bảo đảm cơ cấu dân số bao gồm:
 - a) Ban hành, thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, đào tạo ngành nghề, sử dụng lao động phù hợp với giới tính, độ tuổi, dân tộc và sự phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, của quốc gia.
 - b) Ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi để cân bằng giới tính khi sinh.
2. Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xây dựng chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải bảo đảm sự cân đối về giới tính, độ tuổi, cơ cấu ngành nghề ở mỗi khu vực, vùng kinh tế - xã hội và từng đơn vị hành chính.

Điều 16. Biện pháp kiểm soát việc mất cân bằng giới tính khi sinh

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông về việc không lựa chọn giới tính thai nhi, hậu quả của việc mất cân bằng giới tính khi sinh.
2. Bổ sung, sửa đổi và thực hiện có hiệu quả pháp luật về bình đẳng giới.
3. Xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng, dòng tộc về bình đẳng giới, xóa bỏ tư tưởng trọng nam hơn nữ hoặc trọng nữ hơn nam.
4. Nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, nhân viên y tế; không cung cấp thông tin về giới tính thai nhi, trừ trường hợp khám, chẩn đoán, điều trị các bệnh có liên quan đến giới tính.
5. Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn, chẩn đoán giới tính thai nhi, lựa chọn giới tính trước khi sinh.
6. Giám sát việc thực thi pháp luật và tổ chức thực hiện nghiêm quy định về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi; các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện kiểm soát việc mất cân bằng giới tính khi sinh

1. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số, cơ quan, tổ chức khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kiểm soát việc mất cân bằng giới tính khi sinh, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trên địa bàn.
3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ tại cơ quan, đơn vị.
4. Nhân viên y tế có trách nhiệm tuân thủ quy định về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi, không cung cấp thông tin về giới tính thai nhi, trừ trường hợp khám, chẩn đoán, điều trị các bệnh có liên quan đến giới tính.
5. Các thành viên trong gia đình, tạo điều kiện để cặp vợ chồng, cá nhân sinh con thoải mái về tư tưởng; không đe dọa, uy hiếp tinh thần để ép buộc cặp vợ chồng, cá nhân sinh con trai, con gái hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi; không có lời nói hoặc hành động xúc phạm danh dự, nhân phẩm người sinh chỉ con trai hoặc sinh chỉ con gái.
6. Cặp vợ chồng, cá nhân có trách nhiệm thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; không thực hiện lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.
7. Khuyến khích cộng đồng dân cư và dòng tộc xây dựng hương ước, quy ước về thực hiện bình đẳng giới, xóa bỏ tư tưởng trọng nam hơn nữ hoặc trọng nữ hơn nam.

Điều 18. Biện pháp phát huy lợi thế của cơ cấu dân số vàng

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông về lợi thế của cơ cấu dân số vàng.
2. Duy trì, kéo dài thời gian đạt được mức sinh thay thế để tận dụng thời gian cơ cấu dân số vàng.
3. Ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sử dụng nhiều lao động trẻ, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, gắn với việc tổ chức thực hiện pháp luật về việc làm;
4. Nâng cao sức khỏe cho nhóm dân số trong độ tuổi lao động.
5. Giáo dục, đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ.
6. Thực hiện chương trình tạo việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp và sử dụng hiệu quả lực lượng lao động theo các nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, kỹ thuật.
7. Chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ nhằm tăng năng suất lao động, phát triển thị trường xuất khẩu lao động; thực hiện cơ cấu việc làm phù hợp với cơ cấu dân số về giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ chuyên môn, kỹ thuật và các đặc trưng khác.
8. Lồng ghép với các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.
9. Cung cấp chính xác, hiệu quả và kịp thời thông tin, số liệu nhân lực từng nghề, ngành, kết nối cung cầu thị trường lao động, phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích, dự báo, triển khai chính sách.
10. Xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng hiệu quả nguồn lao động thời kỳ dân số vàng.

Điều 19. Trách nhiệm phát huy lợi thế của cơ cấu dân số vàng

1. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện các biện pháp phát huy lợi thế của cơ cấu dân số vàng quy định tại Điều 17 Luật này.
2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án để phát huy lợi thế dân số vàng.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này và các văn bản quy định hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát huy lợi thế dân số vàng thuộc phạm vi quản lý; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, dự án ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khu vực, vùng kinh tế - xã hội và của địa phương.
4. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện pháp luật về lao động, việc làm; thực hiện chương trình, dự án ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, địa phương để thu hút nhiều lao động, đào tạo và sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động có kỹ năng, tay nghề, lao động trẻ.
5. Người trong độ tuổi lao động có trách nhiệm nâng cao trình độ kỹ năng, tay nghề, thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ.

Điều 20. Biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông về già hóa dân số, dân số già.
2. Xây dựng môi trường xã hội thân thiện, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, vai trò gia đình trong việc chăm sóc người cao tuổi.
3. Xây dựng mô hình, câu lạc bộ, mạng lưới tình nguyện viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.
4. Cung cấp các loại hình dịch vụ xã hội phù hợp với nhu cầu người cao tuổi và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.
5. Hướng dẫn thực hành nếp sống khoa học, dinh dưỡng hợp lý, rèn luyện sức khỏe để giảm thiểu bệnh cho người cao tuổi.
6. Củng cố, nâng cao năng lực cơ sở y tế để khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống các bệnh mạn tính cho người cao tuổi.
7. Phát triển hệ thống khám bệnh, chữa bệnh lão khoa đáp ứng nhu cầu điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ cho người cao tuổi.
8. Đào tạo, tập huấn chuyên môn cho nhân viên y tế, tình nguyện viên, cộng tác viên thực hiện khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.
9. Hỗ trợ tạo việc làm, tạo điều kiện làm việc về phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất cho người cao tuổi. Khuyến khích người cao tuổi tiếp tục làm việc khi đáp ứng về sức khỏe và có nhu cầu làm việc,
10. Xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật để thích ứng với già hóa dân số, dân số già; xây dựng, thực hiện có hiệu quả chính sách về an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người cao tuổi theo pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
11. Huy động xã hội, các tổ chức, cá nhân hỗ trợ giúp người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế.

Điều 21. Trách nhiệm thích ứng với già hóa dân số, dân số già

1. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện các biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già quy định tại Luật này; có chính sách khuyến khích các cơ sở, đặc biệt là cơ sở ngoài nhà nước sử dụng lao động người cao tuổi; chính sách đào tạo chuyên môn, kỹ thuật cho người cao tuổi; phát triển dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, cơ sở điều dưỡng và cơ sở y tế.
2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án để thích ứng với già hóa dân số.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này và các văn bản quy định hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thích ứng với già hóa dân số thuộc phạm vi quản lý.
4. Khuyến khích người cao tuổi tiếp tục làm việc, các tổ chức, cá nhân tạo điều kiện làm việc cho người cao tuổi phù hợp với điều kiện, sức khỏe người cao tuổi.
5. Người trong độ tuổi lao động có trách nhiệm chăm sóc sức khỏe bản thân, chuẩn bị nơi ăn, ở, sinh hoạt và đóng bảo hiểm xã hội.
6. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật về xã hội hóa.
6. Chính phủ báo cáo Quốc hội về quá trình già hóa dân số, tác động của già hóa dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, định kỳ 2,5 năm một lần.

Chương IV

PHÂN BỐ DÂN SỐ

Điều 22. Điều chỉnh phân bố dân số

1. Việc điều chỉnh phân bố dân số phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài nguyên, môi trường và sự phát triển bền vững của đất nước trong từng thời kỳ; tôn trọng quyền tự do đi lại và cư trú của công dân theo quy định của pháp luật.
2. Việc điều chỉnh phân bố dân số được thực hiện khi có sự tăng hoặc giảm mật độ dân số bất hợp lý; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
3. Nhà nước điều chỉnh phân bố dân số giữa các khu vực, vùng kinh tế - xã hội và các đơn vị hành chính bằng các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch, kế hoạch để khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên, môi trường, phát huy thế mạnh của từng nơi về phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.
4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm lập kế hoạch phân bố dân số phù hợp với các khu vực, vùng kinh tế - xã hội và các đơn vị hành chính, ưu tiên đầu tư cho những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, mật độ dân số thấp nhằm tạo việc làm và điều kiện sống tốt để thu hút lao động.

Điều 23. Biện pháp điều chỉnh phân bố dân số

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông về phân bố dân số gắn với điều kiện, nguyện vọng của người dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng địa phương.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm sự cân đối giữa quy mô dân số, cơ cấu dân số với điều kiện cơ sở hạ tầng, văn hóa, giáo dục và y tế, đặc biệt đối với các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất.
3. Rà soát, nâng cao chất lượng quy hoạch các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, chủ động chuẩn bị các điều kiện để dân cư được phân bổ tương ứng, phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của từng vùng và trong chiến lược tổng thể của đất nước.
4. Thực hiện các biện pháp về đầu tư phát triển, phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; bảo đảm điều kiện sống ổn định của người dân để thu hút sử dụng lao động, phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, vùng, địa phương.
5. Bảo đảm hợp lý về số lượng người di dân và cơ cấu số người di dân theo giới tính, độ tuổi trên cơ sở dự báo di dân theo nhu cầu, nguyện vọng của người dân, yêu cầu của quy hoạch, kế hoạch di dân, kết quả thực tế của mức sinh và sự kết hợp giữa nơi đi và nơi đến.
6. Tạo điều kiện cho người di cư, lao động nhập cư, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và các dịch vụ hành chính công, thủ tục liên quan đến quản lý dân số.
7. Thu hút, hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng.
8. Xây dựng, bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật đáp ứng yêu cầu phân bổ dân số hợp lý, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, khai thác hiệu quả tài nguyên, môi trường và sự phát triển bền vững của đất nước trong từng thời kỳ.

Điều 24. Phân bổ dân số nông thôn, vùng biên giới, hải đảo

1. Việc phân bổ dân số nông thôn, biên giới, hải đảo phải gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, địa phương, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng biên giới, hải đảo.
2. Chính quyền địa phương các cấp theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án vay vốn, tạo việc làm, tăng thu nhập, xây dựng nông thôn mới, thực hiện quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết để ổn định đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, hạn chế du canh, du cư và di cư tự phát; thực hiện chính sách để người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng biên giới, hải đảo, ở các khu vực khó khăn, trọng yếu về quốc phòng, an ninh.

Điều 25. Phân bổ dân số đô thị

1. Việc phân bổ dân số đô thị phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển các loại đô thị, gắn với quy mô và mật độ dân số.
2. Phân bổ dân số phải đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bổ dân số giữa các khu vực đô thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội; đảm bảo chất lượng cuộc sống.
3. Chỉ cấp phép xây dựng đối với công trình nhà ở thương mại ở đô thị khi được quy hoạch, đáp ứng các tiêu chí dịch vụ xã hội cơ bản, hạ tầng giao thông và các quy định của pháp luật về xây dựng; không cấp phép xây dựng nhà ở thương mại ở đô thị có quy mô lớn hơn ... tại những địa bàn có mật độ dân số trên 20.000 người/km².

4. Khuyến khích di dời các công trình dịch vụ xã hội không mang ý nghĩa quốc gia và vùng ra khỏi các địa bàn có mật độ dân số cao tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

5. Chính quyền địa phương các cấp theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm quản lý dân số, quản lý đô thị, quản lý lao động trên địa bàn.

Điều 26. Di cư trong nước và di cư quốc tế

1. Nhà nước tạo điều kiện cho di cư trong nước và di cư quốc tế an toàn và hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế của Việt Nam về di cư.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chính quyền địa phương các cấp theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân, giải quyết các vấn đề của di cư tự phát theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm điều chỉnh phân bố dân số

1. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện các biện pháp điều chỉnh phân bố dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài nguyên, môi trường trong từng thời kỳ;

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách về di dân, tái định cư dự án thủy lợi, thủy điện để hỗ trợ, tạo điều kiện cho người di cư ổn định cuộc sống, tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản; chính sách thu hút, hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này và các văn bản quy định hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp điều chỉnh phân bố dân số thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các biện pháp điều chỉnh phân bố dân số theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện thủ tục hành chính giữa Nhà nước với cơ quan, tổ chức và người dân trong việc tiếp nhận, giải quyết yêu cầu của người di cư theo quy định của pháp luật.

Chương V

CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

Điều 28. Nâng cao chất lượng dân số

1. Việc nâng cao chất lượng dân số được thực hiện thông qua chính sách, pháp luật, kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hệ thống an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Chất lượng dân số được phản ánh thông qua bộ tiêu chí tổng hợp về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định bộ tiêu chí về chất lượng dân số và việc công bố các tiêu chí, chỉ số về chất lượng dân số.

Điều 29. Biện pháp nâng cao chất lượng dân số

1. Bảo đảm quyền cơ bản của con người; quyền phát triển đầy đủ, bình đẳng về thể chất, trí tuệ, tinh thần; hỗ trợ nâng cao những chỉ số cơ bản về chiều cao, cân nặng, sức bền; tăng tuổi thọ bình quân; nâng cao trình độ học vấn và tăng thu nhập bình quân đầu người.

2. Thông tin, giáo dục, truyền thông về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; phòng, tránh mang thai ngoài ý muốn; phòng, tránh và điều trị vô sinh; chăm sóc sức khỏe sinh sản; rèn luyện, nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực; xây dựng lối sống lành mạnh, dinh dưỡng hợp lý; hạn chế sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất kích thích, gây nghiện khác.

3. Luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên; thực hành lối sống lành mạnh; thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý; thực hiện khám sức khỏe định kỳ; khám sức khỏe trước hôn nhân; khám tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh, sơ sinh.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ dân số.

5. Thực hiện chính sách và biện pháp hỗ trợ đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn để nâng cao chất lượng dân số.

Điều 30. Trách nhiệm nâng cao chất lượng dân số

1. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số quy định tại Luật này.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch tổng thể về nâng cao chất lượng dân số.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này và các văn bản quy định hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng dân số thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức xây dựng, tổ chức thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.

4. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số; thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, các dịch vụ xã hội, bảo đảm an sinh xã hội nhằm nâng cao chất lượng dân số của cộng đồng trong phạm vi địa bàn quản lý.

5. Công dân có trách nhiệm bảo vệ sức khỏe và rèn luyện thân thể, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực; học tập, nâng cao trình độ văn hóa và phát triển trí tuệ.

6. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ nâng cao chất lượng dân số được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật về xã hội hóa.

Điều 31. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp nhằm loại trừ mọi hình thức phân biệt giới, phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền lợi, nghĩa vụ như nhau trong việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích duy trì gia đình nhiều thế hệ; mở rộng các dịch vụ xã hội phù hợp với các hình thái gia đình, bảo đảm cho mọi thành viên trong gia đình được hưởng các quyền lợi và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, giúp đỡ gia đình nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và xây dựng cuộc sống no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

4. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm hỗ trợ nhau trong việc thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho từng thành viên.

Điều 32. Ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

1. Nhà nước có các biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

2. Biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống:

a) Thông tin, giáo dục, truyền thông, tuyên truyền, vận động, thay đổi hành vi của đồng bào dân tộc thiểu số về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

b) Tư vấn, can thiệp, nghiên cứu, ứng dụng, triển khai nhân rộng các mô hình, bài học kinh nghiệm nhằm thay đổi hành vi, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng nhằm thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số;

c) Nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện.

d) Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào xóa bỏ những hủ tục lạc hậu và phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

đ) Hợp tác quốc tế, huy động nguồn viện trợ và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện.

3. Trách nhiệm ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống:

a) Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình, đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ được giao chủ trì tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình, đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành và địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện;

c) Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp, lồng ghép các hoạt động liên quan góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của chương trình, đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

Điều 33. Phòng, tránh và điều trị vô sinh

1. Khám phát hiện và điều trị vô sinh được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện. Vợ chồng, cá nhân có quyền được hướng dẫn các biện pháp phòng, tránh vô sinh; được khám phát hiện và điều trị vô sinh; được giữ bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án.

2. Biện pháp phòng, tránh, điều trị vô sinh bao gồm:

a) Thông tin, giáo dục, truyền thông kiến thức, kỹ năng thực hành phòng, tránh vô sinh và thực hiện điều trị vô sinh;

b) Chủ động phòng, tránh, khám phát hiện và điều trị sớm vô sinh;

c) Ứng dụng công nghệ, phương pháp mới, phương pháp có hiệu quả cao trong điều trị vô sinh.

3. Trách nhiệm phòng, tránh và điều trị vô sinh:

a) Người sử dụng lao động có người lao động làm việc trong các ngành nghề có nguy cơ cao ảnh hưởng đến khả năng sinh sản có trách nhiệm khám sức khỏe, sức khỏe sinh sản định kỳ và thực hiện các biện pháp phòng tránh vô sinh cho người lao động;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân làm công tác y tế, dân số theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thông tin, giáo dục, truyền thông và tư vấn kiến thức, kỹ năng thực hành phòng, tránh vô sinh, phương pháp chữa trị vô sinh;

c) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện khám phát hiện và điều trị vô sinh cho các cặp vợ chồng, cá nhân theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

d) Cặp vợ chồng, cá nhân, có trách nhiệm chủ động phòng, tránh, khám phát hiện và điều trị sớm vô sinh;

đ) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định quy định danh mục ngành nghề có nguy cơ cao đối với vô sinh;

e) Cơ quan quản lý nhà nước về dân số chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc chuyển giao phương pháp, kỹ thuật và công nghệ mới trong điều trị vô sinh.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tiếp nhận, chuyển giao công nghệ về phương pháp mới, phương pháp có hiệu quả cao trong điều trị vô sinh; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghệ hỗ trợ sinh sản nhằm giúp đỡ người vô sinh và những người có nhu cầu hỗ trợ sinh sản theo quy định của pháp luật.

5. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghệ hỗ trợ sinh sản nhằm giúp đỡ người vô sinh, người triệt sản và những người có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Chăm sóc sức khỏe sinh sản người chưa thành niên, thanh niên

1. Chăm sóc sức khỏe sinh sản được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, phù hợp với từng đối tượng, độ tuổi, địa bàn.

2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản đối với người chưa thành niên, thanh niên:

a) Người chưa thành niên, thanh niên có quyền được yêu cầu cung cấp kiến thức, dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản có chất lượng, thuận tiện, an toàn, thân thiện, phù hợp với độ tuổi; được giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Người chưa thành niên, thanh niên có trách nhiệm thực hiện lối sống lành mạnh; chủ động học tập, tiếp thu các kiến thức về sức khỏe sinh sản; sức khỏe tình dục; phòng, tránh việc có thai ngoài ý muốn và phòng chống HIV/AIDS.

3. Trách nhiệm thực hiện:

- a) Bộ Y tế xây dựng, ban hành hướng dẫn về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục đáp ứng nhu cầu cho mọi người dân, chú trọng đối tượng là trẻ em, người chưa thành niên, thanh niên;
- b) Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với lứa tuổi cho học sinh, sinh viên;
- c) Cơ quan, tổ chức khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm giáo dục về giới tính, sức khỏe sinh sản, hôn nhân và gia đình, kỹ năng sống, thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản phù hợp với từng đối tượng, độ tuổi, địa bàn;
- d) Gia đình có trách nhiệm quản lý, giáo dục và cung cấp kiến thức về sức khỏe sinh sản, phòng ngừa các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản; nâng cao sức khỏe, kỹ năng sống; thực hiện nếp sống lành mạnh cho người chưa thành niên, thanh niên.

Điều 35. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai là người dân tộc thiểu số

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông, tư vấn để chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho phụ nữ là người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mang thai, sinh đẻ và sau sinh; hạn chế việc đẻ tại nhà, đẻ không có người đỡ đẻ được đào tạo chuyên môn y tế chăm sóc.
2. Phụ nữ mang thai là người dân tộc thiểu số được quản lý thai, khám thai tối thiểu bốn lần trong thai kỳ, được tư vấn chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng; khi sinh đẻ tại cơ sở y tế hoặc tại nhà phải được người đỡ đẻ được đào tạo chuyên môn y tế hỗ trợ, tư vấn và chăm sóc sau sinh.
3. Duy trì mạng lưới cô đỡ thôn bản người dân tộc thiểu số theo lộ trình thích hợp, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
4. Chính phủ quy định việc hỗ trợ chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai là người dân tộc thiểu số tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của người được phá thai

1. Phụ nữ được quyền phá thai theo nguyện vọng, trừ trường hợp phá thai vì lý do lựa chọn giới tính, phá thai gây hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe của người được phá thai.
2. Phụ nữ được tư vấn, lựa chọn, cung cấp thông tin về phương pháp phá thai phù hợp; được cung cấp dịch vụ phá thai an toàn và giữ bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư ghi trong hồ sơ bệnh án. Khuyến khích vợ, chồng trao đổi thông tin với nhau trước khi phá thai.
3. Người vợ có quyền yêu cầu người chồng, thành viên khác trong gia đình giúp mình thực hiện phá thai an toàn, chăm sóc sức khỏe, động viên tinh thần sau khi phá thai.
4. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà phá thai thì phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
4. Người được phá thai có trách nhiệm tuân thủ đúng hướng dẫn về chuyên môn y tế, quy định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp dịch vụ phá thai.

Điều 37. Phòng, tránh có thai ngoài ý muốn cho người chưa thành niên, thanh niên

1. Người chưa thành niên, thanh niên được hướng dẫn các biện pháp nhằm phòng, tránh có thai ngoài ý muốn và tiếp cận thuận tiện các biện pháp tránh thai phù hợp với lứa tuổi; được giữ bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư ghi trong hồ sơ bệnh án.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sản khoa, cơ sở cung cấp dịch vụ dân số có trách nhiệm tư vấn về giới tính, sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản, các biện pháp tránh thai cho người chưa thành niên, thanh niên; cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình an toàn, chất lượng, thân thiện, đa dạng, thuận tiện, phù hợp, đúng quy định pháp luật; không kỳ thị, phân biệt đối xử với người có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai.

3. Gia đình và nhà trường có trách nhiệm:

a) Giáo dục giới tính, cách phòng, tránh thai ngoài ý muốn cho người chưa thành niên, thanh niên phù hợp với lứa tuổi;

b) Thông tin, giáo dục, truyền thông và tư vấn việc không quan hệ tình dục sớm, quan hệ tình dục không an toàn và tác hại của việc có thai ngoài ý muốn cho người chưa thành niên, thanh niên phù hợp với lứa tuổi;

c) Hướng dẫn sử dụng các biện pháp nhằm tránh thai ngoài ý muốn cho người chưa thành niên, thanh niên phù hợp với lứa tuổi.

Điều 38. Tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân

1. Tư vấn, khám sức khỏe cho nam, nữ trước hôn nhân được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, tôn trọng nhân thân và được giữ bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư ghi trong hồ sơ bệnh án.

2. Nội dung tư vấn, khám sức khỏe cho nam, nữ trước hôn nhân bao gồm bệnh di truyền, bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh liên quan đến thụ thai, mang thai, bệnh gây nguy hiểm cho sự phát triển bình thường của thai nhi, trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho nam, nữ kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn, xét nghiệm gen đối với người có nguy cơ bị khuyết tật về gen, nhiễm chất độc hóa học; tư vấn về gen di truyền; giúp đỡ về vật chất và tinh thần đối với người bị khuyết tật, người có khiếm khuyết về gen, nhiễm chất độc hóa học, nhiễm HIV/AIDS.

4. Những người có tiền sử gia đình có người mắc bệnh bẩm sinh, di truyền, người có nguy cơ bị khuyết tật về gen; người bị nhiễm chất độc hóa học; người thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc hại, chất phóng xạ, sóng vô tuyến điện, sóng điện từ và các bệnh lây nhiễm; người có tiền sử sử dụng lâu dài các loại thuốc đặc hiệu, nghiện thuốc lá, nghiện rượu; người có bố, mẹ đẻ là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời phải được vận động đi kiểm tra sức khỏe trước khi có ý định sinh con.

5. Cơ sở thực hiện tư vấn, kiểm tra sức khỏe trước hôn nhân thông báo kết quả kiểm tra và tư vấn về bệnh, tật đối với sức khỏe, việc sinh con, nuôi con cho người được tư vấn, khám sức khỏe; bảo đảm bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư ghi trong hồ sơ bệnh án. Khuyến khích cặp nam, nữ tự nguyện trao đổi thông tin với nhau về kết quả khám sức khỏe và những ảnh hưởng đến việc mang thai, sinh con và con có nguy cơ bị bệnh, tật bẩm sinh.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về y tế, dân số, cơ sở thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; giúp đỡ, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đối tượng được quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này đi khám sức khỏe trước hôn nhân.

7. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

8. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định nội dung, trình tự, thủ tục tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; điều kiện và trách nhiệm của các cơ sở thực hiện dịch vụ về tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân.

9. Chính phủ quy định hỗ trợ kinh phí tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân cho những người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người dân tộc thiểu số sống tại xã đặc biệt khó khăn; người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc dioxin.

Điều 39. Tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh

1. Tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện và được giữ bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư ghi trong hồ sơ bệnh án.

2. Nội dung tư vấn tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh bao gồm các nguy cơ dị tật bào thai; các nguy cơ bất thường bẩm sinh; các bệnh lý liên quan đến rối loạn nội tiết - chuyển hóa - di truyền ở trẻ sơ sinh; cách phòng ngừa, xử trí trong giai đoạn phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh.

3. Phụ nữ mang thai chủ động, tự nguyện đến các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được tư vấn, tầm soát, chẩn đoán trước sinh; cha, mẹ hoặc thành viên khác trong gia đình chủ động, tự nguyện cho trẻ sơ sinh tham gia các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị các bệnh bẩm sinh.

4. Khuyến khích phụ nữ mang thai, đặc biệt là người mang thai từ 35 tuổi trở lên, người có tiền sử sảy thai, có tiền sử gia đình sinh con bị bệnh, dị tật, khuyết tật, có bố, mẹ đẻ là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời, phụ nữ mang thai bị nhiễm vi rút Rubella, Herper, sử dụng thuốc đặc hiệu hoặc tiếp xúc với môi trường độc hại thực hiện tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

5. Việc tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh đối với người mang thai hộ vì mục đích nhân đạo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Luật Hôn nhân và gia đình phải bắt buộc thực hiện. Cha, mẹ hoặc thành viên khác trong gia đình chủ động, tự nguyện cho trẻ sơ sinh tham gia tầm soát, chẩn đoán, điều trị sơ sinh.

6. Cơ sở thực hiện tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh thông báo kết quả cho người sử dụng dịch vụ và bảo đảm bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư ghi trong hồ sơ bệnh án.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về y tế, dân số, cơ sở thực hiện tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; giúp đỡ, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đối tượng được quy định khoản 4 Điều này thực hiện tư vấn, tầm soát, chẩn đoán và điều trị; hỗ trợ điều trị các trường hợp bị bất thường được phát hiện qua tầm soát, chẩn đoán sơ sinh.

8. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, vận hành các cơ sở dịch vụ tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

9. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục các bệnh, tật bẩm sinh phải tầm soát; nội dung, trình tự, thủ tục tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; điều kiện và trách nhiệm của các cơ sở thực hiện dịch vụ về tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

10. Chính phủ quy định hỗ trợ kinh phí thực hiện dịch vụ tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho những người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người dân tộc thiểu số sống tại xã đặc biệt khó khăn; người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc dioxin (trừ các đối tượng đã được bảo hiểm y tế thanh toán).

Chương VI

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ

Điều 40. Tuyên truyền, vận động, phổ biến, tư vấn về dân số

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền được tiếp nhận thông tin về dân số, có trách nhiệm tham gia tuyên truyền, vận động, phổ biến, tư vấn về dân số cho các thành viên, hội viên và toàn xã hội theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Nội dung tuyên truyền, vận động, phổ biến, tư vấn về dân số phải bảo đảm toàn diện về quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số; chú trọng tuyên truyền, vận động không lựa chọn giới tính thai nhi, chuyển đổi hành vi nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế; duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế.

3. Hình thức tuyên truyền, vận động, phổ biến, tư vấn về dân số được thực hiện theo pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, các quy trình, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền hướng dẫn, ban hành.

4. Trách nhiệm tuyên truyền, vận động, phổ biến, tư vấn về dân số

a) Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình truyền thông dân số trong từng giai đoạn;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về dân số có trách nhiệm xây dựng chương trình, nội dung tuyên truyền, vận động, phổ biến, tư vấn về dân số;

c) Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến giáo dục, pháp luật về dân số; nêu gương tốt, việc tốt; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về dân số. Tổ chức truyền thông, giáo dục đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức, dễ hiểu đối với từng nhóm đối tượng;

d) Cơ quan, tổ chức, gia đình và xã hội phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền, vận động, phổ biến, tư vấn về dân số.

Điều 41. Cung cấp dịch vụ dân số

1. Dịch vụ dân số được cung cấp toàn diện về quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số phối hợp với các cơ quan có liên quan phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số; củng cố mạng lưới dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; phát triển mạng lưới cung cấp các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kiểm tra sức khỏe sinh sản trước hôn nhân; tạo sự kết

nổi, hợp tác có hiệu quả giữa các cơ sở cung cấp dịch vụ trong và ngoài công lập; thực hiện đổi mới, đa dạng hóa phương thức cung cấp dịch vụ dân số đến người sử dụng.

Điều 42. Tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số

1. Ổn định tổ chức, bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả và nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác dân số các cấp. Củng cố, kiện toàn tổ chức phối hợp liên ngành về dân số tại trung ương và địa phương.
2. Nhà nước có chính sách xây dựng, phát triển và tạo điều kiện nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác dân số ở các cấp, chú trọng đối với người làm công tác dân số và cộng tác viên dân số ở cơ sở; thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các ngành, các cấp, đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số.
3. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số thực hiện đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về dân số và phát triển cho nguồn nhân lực trong hệ thống. Các ngành, đoàn thể, địa phương tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức và người làm công tác dân số, thuộc phạm vi quản lý theo quy định.
4. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm bố trí nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác dân số; nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số thuộc địa bàn quản lý.

Điều 43. Xã hội hóa hoạt động dân số

1. Nhà nước thực hiện xã hội hóa hoạt động dân số, bao gồm quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số và nâng cao chất lượng dân số bằng việc huy động mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tích cực tham gia công tác dân số; có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số; ban hành cơ chế để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia công tác dân số được hưởng quyền, lợi ích từ việc xã hội hóa hoạt động dân số.
2. Cơ sở cung cấp dịch vụ dân số thuộc danh mục các loại hình, đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Kinh phí cho công tác dân số

1. Nguồn kinh phí thực hiện công tác dân số bao gồm ngân sách nhà nước, xã hội hóa, viện trợ quốc tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
2. Kinh phí thực hiện công tác dân số do Ngân sách Nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ngân sách địa phương bảo đảm thực hiện mục tiêu và các hoạt động về công tác dân số được giao và theo sự phân cấp, quy định.
3. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho công tác dân số; thực hiện các chương trình, dự án về dân số, chăm sóc sức khỏe để nâng cao chất lượng dân số; bảo vệ và phát triển dân số đối với các dân tộc thiểu số có số dân dưới 10.000 người; thực hiện các chương trình, dự án về kế hoạch hóa gia đình ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có mức sinh cao hoặc mức sinh thấp theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

Điều 45. Giáo dục dân số

1. Giáo dục dân số, giáo dục sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính và tình dục được thực hiện trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về dân số chỉ đạo, xây dựng chương trình, nội dung giáo trình về dân số phù hợp với từng cấp học, bậc học.

2. Nội dung dân số và phát triển được đưa vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống trường chính trị, hành chính các cấp. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về dân số chỉ đạo, xây dựng chương trình, nội dung giáo trình về dân số và phát triển phù hợp với yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

3. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm tổ chức giảng dạy và học tập theo chương trình, giáo trình quy định.

4. Các cơ sở giáo dục được tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo có trách nhiệm đưa nội dung dân số và phát triển là môn học ngoại khóa để giảng dạy.

Điều 46. Hợp tác quốc tế về dân số

1. Thực hiện hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế với các nước, tổ chức, diễn đàn đa phương, song phương về dân số và phát triển; tranh thủ sự đồng thuận, hỗ trợ về tài chính, tri thức, kinh nghiệm và kỹ thuật của chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế.

2. Nhà nước có chính sách và biện pháp tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển với các nước, tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật mỗi nước và thông lệ quốc tế.

3. Phạm vi hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển bao gồm:

a) Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án;

b) Tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế;

c) Vận động nguồn lực thực hiện chính sách, pháp luật, mục tiêu về dân số;

d) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ hiện đại;

đ) Hợp tác liên doanh, liên kết, đầu tư sản xuất phương tiện, trang thiết bị và cơ sở cung cấp dịch vụ dân số;

e) Đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi thông tin và kinh nghiệm;

f) Các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Nhà nước khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động dân số tại Việt Nam.

5. Các tổ chức quốc tế, các hiệp hội về lĩnh vực dân số của nước ngoài được hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 47. Thông tin, số liệu về dân số

1. Cung cấp thông tin, số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc quản lý, điều hành công tác dân số, lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

2. Việc cung cấp thông tin, số liệu về dân số thực hiện theo pháp luật về thống kê và pháp luật khác liên quan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền được khai thác, sử dụng thông tin, số liệu dân số phù hợp với nhu cầu sử dụng và bảo đảm bí mật thông tin, số liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Nghiên cứu khoa học về dân số

1. Nhà nước tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học về dân số; đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, chú trọng nghiên cứu các vấn đề mới về cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số và lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực; có chính sách để bảo hộ, phổ biến, ứng dụng kết quả nghiên cứu về dân số và phát triển vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội và làm căn cứ cho việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác dân số.

2. Cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu, chia sẻ kết quả nghiên cứu, bảo đảm chất lượng nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học về dân số. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, phát triển mạng lưới nghiên cứu về dân số và phát triển.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số có trách nhiệm nâng cao chất lượng, hiệu quả các đề tài nghiên cứu về dân số và phát triển; ứng dụng hiệu quả kết quả nghiên cứu để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 49. Lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển

1. Thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương; đánh giá tác động về dân số khi lồng ghép các yếu tố dân số trong kế hoạch phát triển.

2. Các yếu tố dân số được lồng ghép:

- a) Quy mô, mật độ dân số và tỷ lệ phát triển dân số;
- b) Cơ cấu dân số theo độ tuổi, nhóm tuổi, giới tính;
- c) Các chỉ tiêu dân số khác.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức

a) Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thực hiện lồng ghép yếu tố dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương. Việc lồng ghép các yếu tố dân số vào quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Cung cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác phục vụ việc lồng ghép;

b) Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VỀ DÂN SỐ

Điều 50. Nội dung quản lý nhà nước về dân số

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về dân số và tổ chức triển khai thực hiện.
2. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dân số và tổ chức triển khai thực hiện.
3. Tổ chức, phối hợp thực hiện công tác dân số giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, cá nhân tham gia công tác dân số.
4. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ dân số về biện pháp, quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn.
5. Chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành quy định về tổ chức, chế độ chính sách đối với người làm công tác dân số.
6. Quản lý các dịch vụ dân số và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.
7. Quản lý, thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về dân số.
8. Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người được giao làm công tác dân số.
9. Tổ chức, quản lý công tác thu thập, xử lý, khai thác, lưu trữ thông tin, số liệu về dân số. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo về tình hình dân số và việc thực hiện pháp luật về dân số.
10. Quản lý, thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số.
11. Hợp tác quốc tế về dân số.
12. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân số.

Điều 51. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dân số.
2. Bộ hoặc cơ quan ngang bộ được Chính phủ phân công chủ trì chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dân số.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về dân số quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện quản lý nhà nước về dân số theo sự phân công của Chính phủ.
4. Chính phủ quy định tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về dân số và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về dân số.
5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân số ở địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 52. Trách nhiệm của của Nhà nước, cơ quan, tổ chức về dân số

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp để triển khai công tác dân số, thực hiện xã hội hóa công tác dân số, bảo đảm điều kiện thực hiện công tác dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số trong cơ quan, tổ chức mình; tạo điều kiện cho các thành viên thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;

b) Tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân số; phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số cho các thành viên thuộc quyền quản lý;

c) Cung cấp các loại hình dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản theo quy định;

d) Lồng ghép các yếu tố dân số trong kế hoạch phát triển của cơ quan, tổ chức;

đ) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định pháp luật về dân số, tạo điều kiện để các thành viên thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;

e) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo cấp có thẩm quyền việc thực hiện công tác dân số;

f) Cơ quan Thống kê Trung ương có trách nhiệm công bố, cung cấp thông tin, số liệu về dân số, bao gồm quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, chất lượng dân số theo quy định của pháp luật về thống kê; cung cấp thông tin, số liệu phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển, bao gồm số liệu dân số có tính dự báo trước ngày 31/7 hằng năm; số liệu dân số chính thức trước ngày 31/12 hằng năm.

Điều 53. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận về dân số

1. Tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc, hội viên và toàn xã hội thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

2. Giám sát, phản biện xã hội, tham vấn, kiến nghị đối với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

3. Tham gia thực hiện công tác dân số trong hệ thống tổ chức của mình.

4. Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ngoài việc thực hiện quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống xâm hại tình dục, mang thai ngoài ý muốn cho trẻ em, người chưa thành niên và thanh niên; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, không lựa chọn giới tính khi sinh.

5. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ngoài việc thực hiện quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện tuyên truyền, vận động hội viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, không lựa chọn giới tính khi sinh, phát huy và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số.

Điều 54. Trách nhiệm của gia đình, cá nhân về dân số

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Luật này.
2. Tạo điều kiện giúp đỡ các thành viên trong gia đình thực hiện chính sách, pháp luật dân số phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập, nuôi dạy con.
3. Thực hiện chính sách, pháp luật về dân số; quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; quy ước, hương ước của cộng đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 55. Khen thưởng và xử lý vi phạm về dân số

1. Khen thưởng về dân số
 - a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác dân số thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật;
 - b) Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư có biện pháp khuyến khích khen thưởng những cá nhân, gia đình thực hiện tốt công tác dân số.
2. Xử lý vi phạm về dân số
 - a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;
 - b) Chính phủ quy định việc xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 202..., trừ Khoản 1 Điều 10 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm ...
2. Điều 43, Khoản 1 Điều 44 của Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
3. Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 Pháp lệnh Dân số số 08/2008/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ Khoản 1 Điều 10 của của Pháp lệnh được tiếp tục thực hiện đến khi Khoản 1 Điều 10 Luật Dân số có hiệu lực thi hành.

Điều 57. Điều khoản chuyển tiếp và quy định chi tiết thi hành

1. Các quy định, hướng dẫn thực hiện Điều 10 Pháp lệnh Dân số được tiếp tục thực hiện cho đến khi Điều 10 Pháp lệnh Dân số hết hiệu lực thi hành.
2. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.